

Tên: .....

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày .... / ....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày .... / ....

Ngữ pháp: .....

Độc: .....

Mini test: .....



## Unit 4: Look again - Grammar Revision

### A. GRAMMAR REVISION

❖ **Adverbs of frequency** (Trạng từ chỉ tần suất)

**Adverbs of frequency** (Trạng từ chỉ tần suất) dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của hành động.

• **Vị trí:**

- Đứng giữa trợ động từ và động từ chính  
We don't **often** watch TV in the morning.
- Đứng trước động từ chính  
We **never** go to bed late.
- Đứng sau động từ to be  
He is **usually** hungry at midnight.

| 0%                              | 30%                                | 50%                      | 80%                              | 100%                         |
|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| <b>never</b><br>(không bao giờ) | <b>sometimes</b><br>(thỉnh thoảng) | <b>often</b><br>(thường) | <b>usually</b><br>(thường xuyên) | <b>always</b><br>(luôn luôn) |

**Lưu ý:** Trạng từ chỉ tần suất **không** đứng sau động từ chính.

Ví dụ: I go **always** to bed early. (X)

I **always** go to bed early. (✓)

❖ **Prefixes: un- & im-** (Tiền tố phủ định un- và im-)

**Prefixes: un- & im-** (Tiền tố phủ định un- và im-) là tiền tố đứng trước từ gốc để làm **đảo ngược ý nghĩa** của từ đó mà không cần thêm "not" hay "no".

| un-                                      |                                     |                                       | im-                                |                                         |                                     |
|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>unhappy</b><br>không hạnh phúc        | <b>unlucky</b><br>không may mắn     | <b>unfair</b><br>không công bằng      | <b>impossible</b><br>không thể     | <b>impatient</b><br>thiếu kiên nhẫn     | <b>imbalanced</b><br>mất cân bằng   |
| <b>unkind</b><br>không tốt bụng / xấu xa | <b>unclear</b><br>không rõ ràng     | <b>unfinished</b><br>không hoàn thiện | <b>impolite</b><br>bất lịch sự     | <b>immovable</b><br>không thể di chuyển | <b>immobile</b><br>bất động         |
| <b>unsafe</b><br>không an toàn           | <b>unusual</b><br>không bình thường | <b>untidy</b><br>không gọn gàng       | <b>imperfect</b><br>không hoàn hảo | <b>immature</b><br>chưa trưởng thành    | <b>impractical</b><br>không thực tế |

❖ **Adverbs "too" to add information** (Trạng từ "too" để thêm thông tin)

- **Vị trí:** dùng ở **cuối câu** (sau động từ hoặc tân ngữ).

- **Cách dùng:** để **thêm thông tin** về việc một sự việc, hành động diễn ra tương tự.

A: I finished my homework. (Tôi đã hoàn thành bài tập về nhà.)

B: I finished my homework **too**. (Tôi **cũng** đã hoàn thành bài tập về nhà.)

- **Lưu ý:** Không dùng "too" cho câu phủ định.

### B. EXTRA VOCABULARY

| No. | Words                  | Meanings           | No. | Words              | Meanings          |
|-----|------------------------|--------------------|-----|--------------------|-------------------|
| 1   | <b>bright</b> (adj)    | sáng, sáng sủa     | 4   | <b>reach</b> (v)   | với tới, đến được |
| 2   | <b>instruction</b> (n) | hướng dẫn, chỉ dẫn | 5   | <b>tent</b> (n)    | lều, trại         |
| 3   | <b>mark</b> (n)        | điểm số            | 6   | <b>blanket</b> (n) | chăn, mền         |

\***Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

### C. HOMEWORK

#### I. Choose the correct sentences with "too". (Chọn câu có cách dùng "too" đúng.)

- |                                                                        |                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 0.<br>A. I like pizza too.<br>B. Too I like pizza.                     | 3.<br>A. Too my brother plays football.<br>B. My brother plays football too. |
| 1.<br>A. She can dance too.<br>B. She too can dance.                   | 4.<br>A. Too I'm happy.<br>B. I'm happy too.                                 |
| 2.<br>A. We go to school by bus too.<br>B. We too go to school by bus. | 5.<br>A. Too they live in Hanoi.<br>B. They live in Hanoi too.               |

#### II. Add the correct prefix "un" or "im" to the adjectives in the brackets.

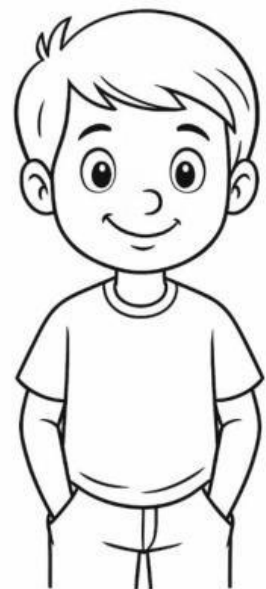
(Thêm tiền tố "un" hoặc "im" vào tính từ trong ngoặc.)

0. It's impolite (**polite**) to interrupt someone when they are speaking.
1. The task was ..... (**possible**) for him to finish alone.
2. Her listening test was 5 marks. She was ..... (**happy**).
3. It is ..... (**kind**) to laugh at other people.
4. My cake is ..... (**perfect**), but it tastes very good.
5. The instructions are ..... (**clear**), and nobody understands them.

#### III. Read and fill in the blanks using adverbs of frequency.

(Đọc và điền vào chỗ trống với trạng từ chỉ tần suất)

Zahid goes to school from Mondays to Fridays. He always gets up at 6.00 a.m. every morning. He usually has milk and cereal for breakfast at half-past six. He usually gets on the school bus at about 6.45 a.m. He usually reaches school by seven-twenty. He is never late for school. School starts at half-past seven. He sometimes goes swimming with his brother, Zamal, at three o'clock in the afternoon. On weekends, he sometimes plays badminton with his neighbour at about 9.15 a.m. He always finishes his homework before going to bed. Then he is in bed by ten o'clock. He never goes to bed at midnight.



0. Zahid always wakes up at 6.00 a.m. every morning.
1. Zahid ..... has milk and cereal for breakfast.
2. He is ..... on the school bus by 6.45 a.m.
3. He is ..... late for school.
4. His brother ..... goes swimming with him.
5. Zahid ..... goes to bed at midnight.

## CAMBRIDGE READING PRACTICE

### Part 2 - 5 questions

*Betty is talking to her friend, Helen. What does Helen say?*

Read the conversation and choose the best answer.

Write a letter (A-F) for each answer.

There is one example.

#### Example

*Betty: Your tent looks good, Helen. It's very big.*

*Helen: B*

#### Questions

1. **Betty:** How often do you sleep in your tent?

**Helen:** .....

2. **Betty:** I've found some big, warm blankets for us.

**Helen:** .....

3. **Betty:** And did you remember to bring the little lamp?

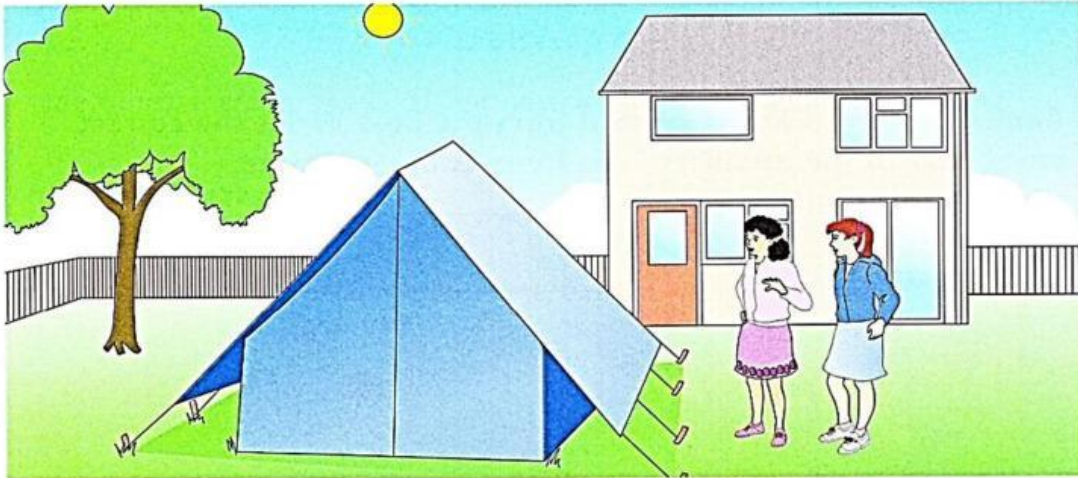
**Helen:** .....

4. **Betty:** What else will we need in the night?

**Helen:** .....

5. **Betty:** Are we going to eat in the tent too?

**Helen:** .....



- A Nothing. We've got everything.
- B It is, isn't it! (*Example*)
- C This is the first time.
- D Yes, I did. Here it is.
- E Yes, we are. We've got lots of food!
- F Great. It will be cold later.